# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

## CTCP Phục vụ mặt đất Sài Gòn

| Ngày 31/03/2025 | 83,000 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | - | **-2.1%** | **4.4%** |

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 69,372 - 102,100 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 2,783 |
| Số lượng CPLH (CP) | 33,533,591 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 51,050 |
| Sở hữu nước ngoài | 26.8% |
| Beta | 0.57 |
| EPS | 8,346 |
| P/E | 9.9 |

**DT thuần**
*Q1/25*
**418**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 28.0| 7.2%
YoY: ▲ 49.0| 13.3%

**LN thuần**
*Q1/25*
**97.9**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼7.10| -6.8%
YoY: ▲ 14.2| 17.0%

**LN sau thuế**
*Q1/25*
**78.3**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼6.20| -7.3%
YoY: ▲ 10.7| 15.8%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q1/25*
**23.4%**
YoY: +/-▼ 3.7%

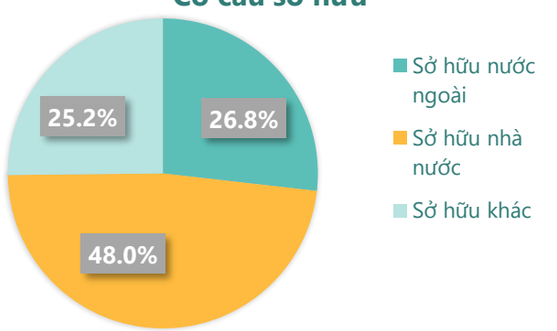
**ROE (TTM)**
*Q1/25*
**23.8%**
YoY: +/-▼ 0.7%

**DT thuần**
*2024*
**1,518**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 62.0| 4.3%

**LN thuần**
*2024*
**369**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 75.0| 25.3%

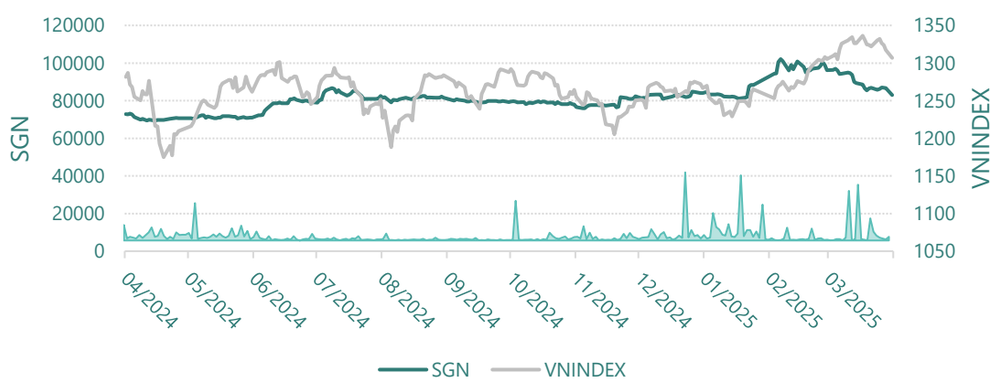
**LN sau thuế**
*2024*
**296**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 55.0| 22.7%

### Cơ cấu sở hữu

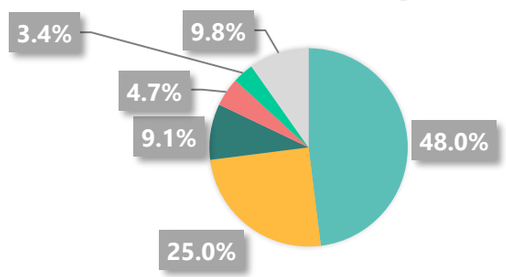



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

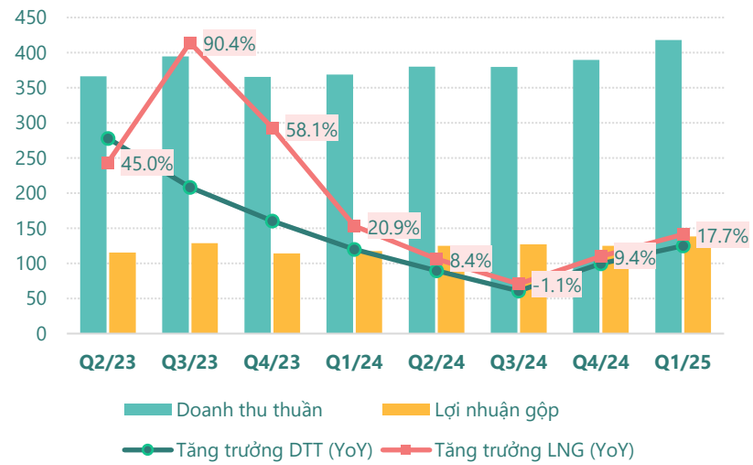



- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
- America LLC
- CTCP Hàng không VIETJET
- CTCP Kinh doanh Địa Ốc Him Lam
- Andbanc Investments Sif - Vietnam Value and Income Portfolio

*(Nguồn: fireant.vn)*

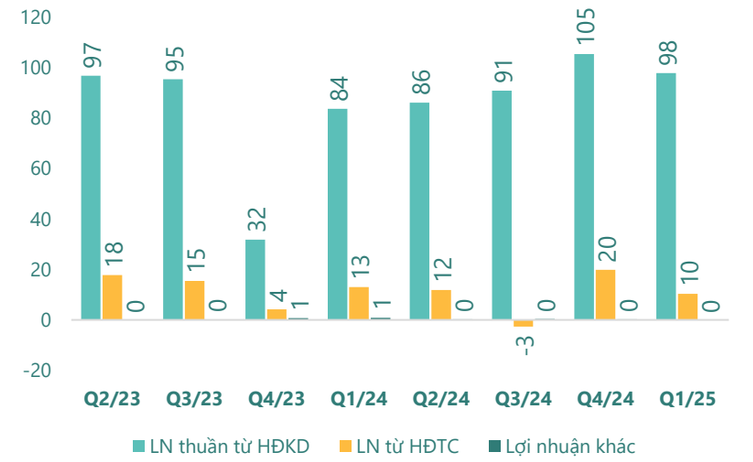
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



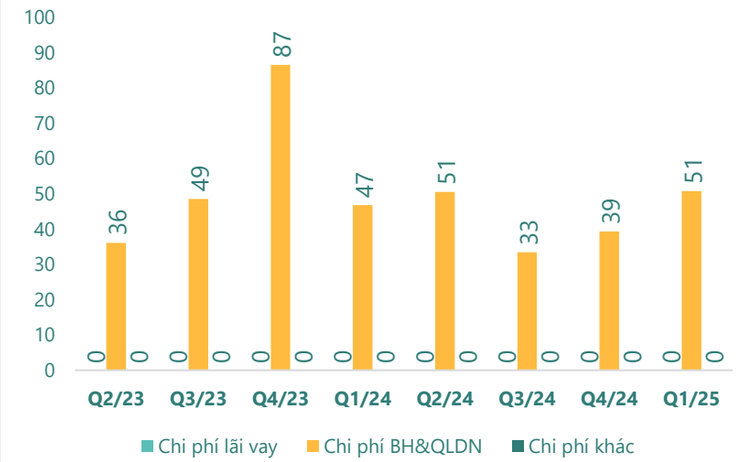

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



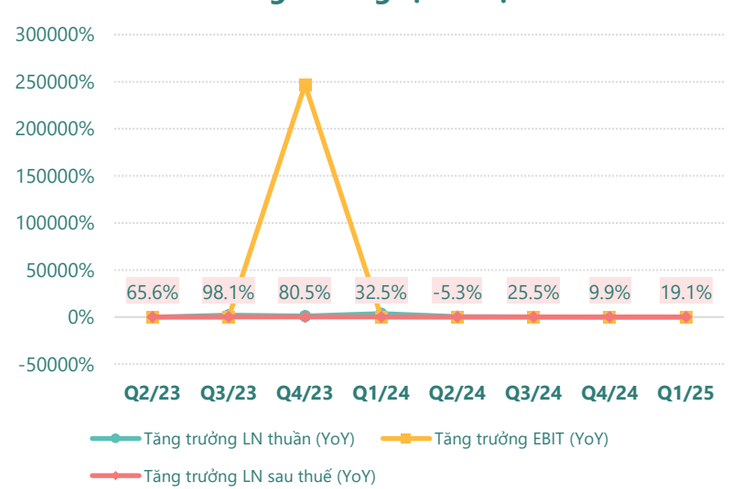

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



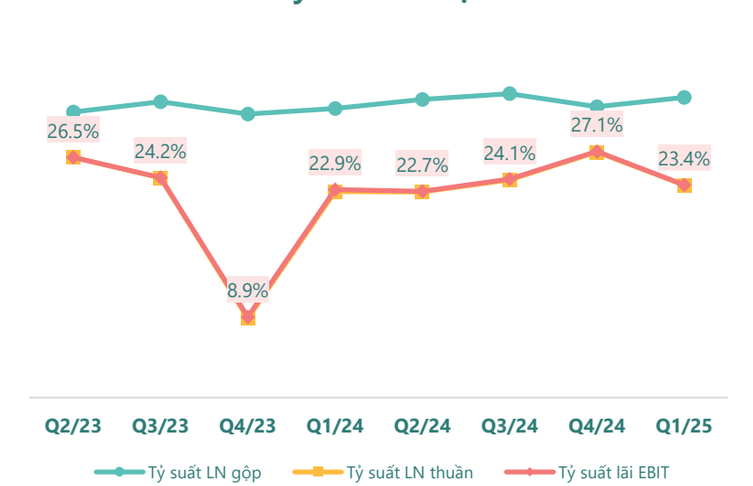

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



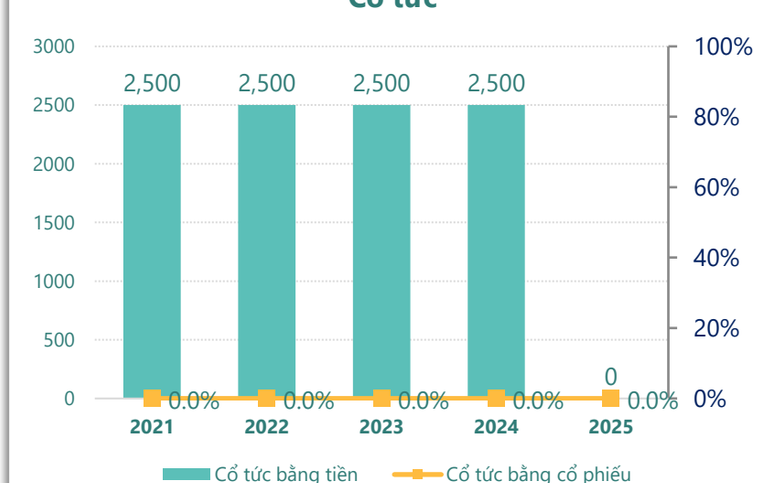

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

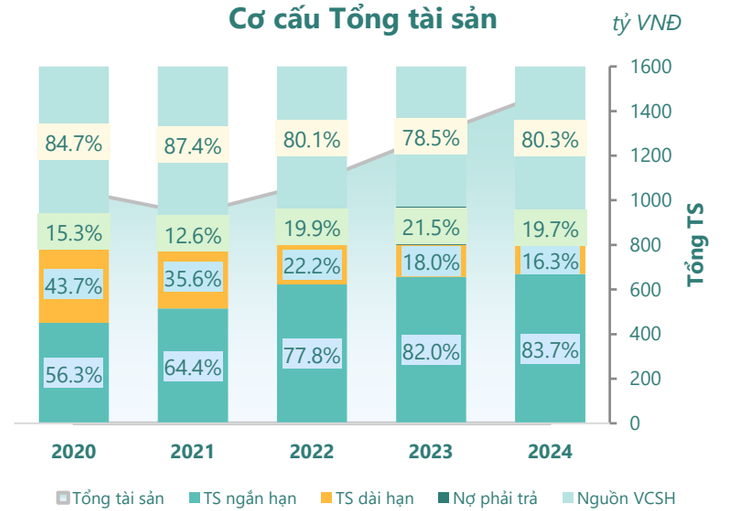
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

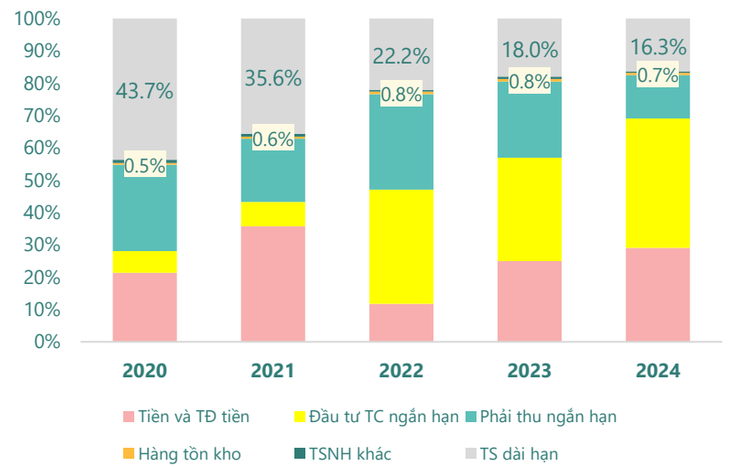
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



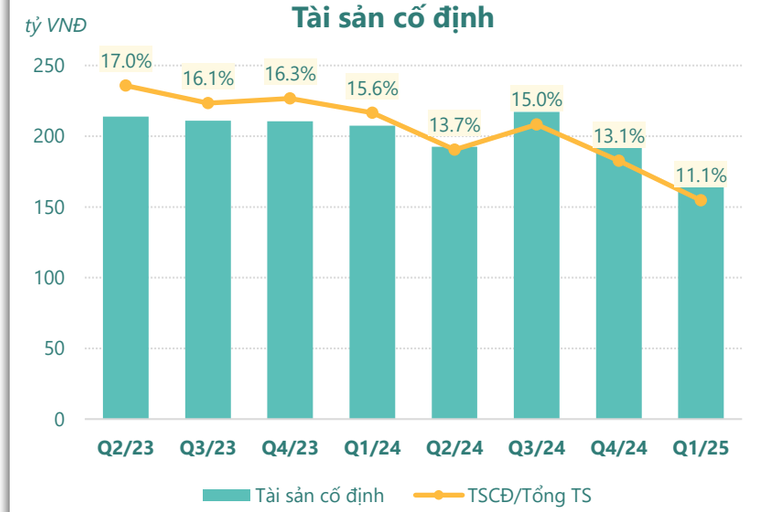

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



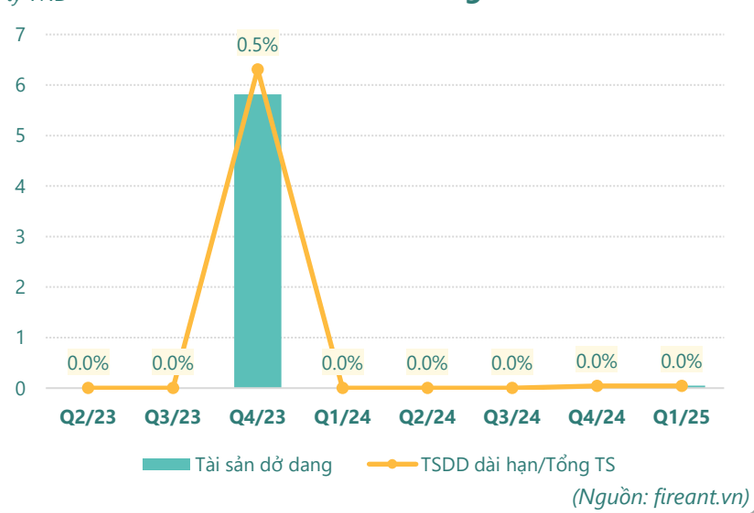

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



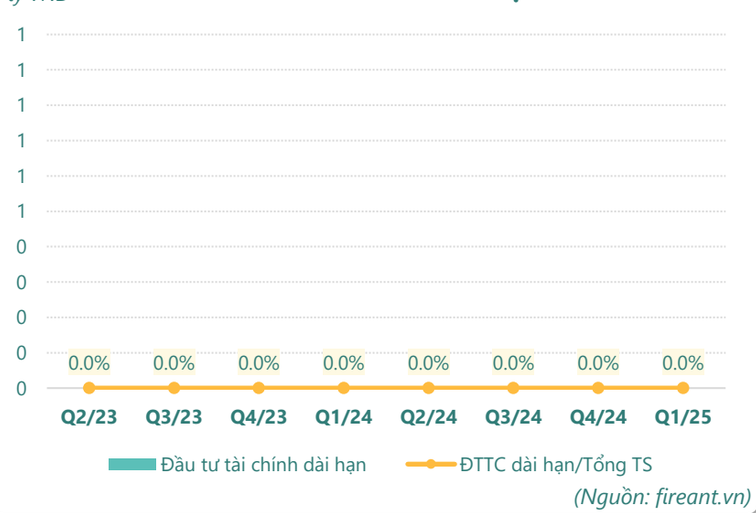

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



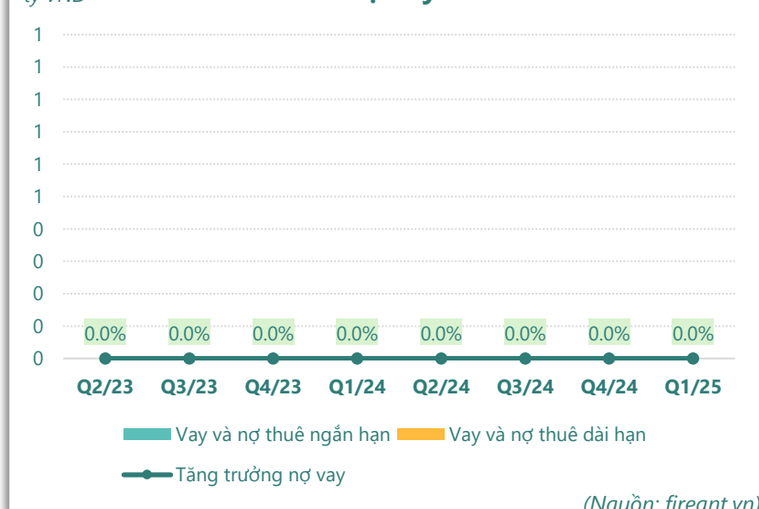

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

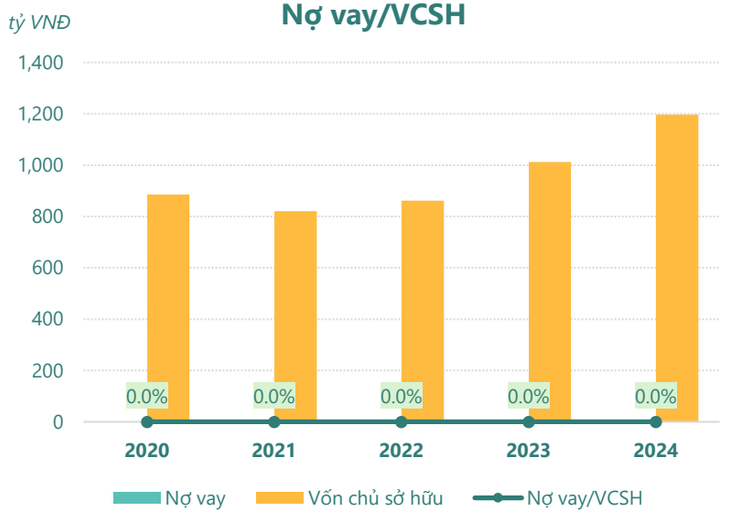
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

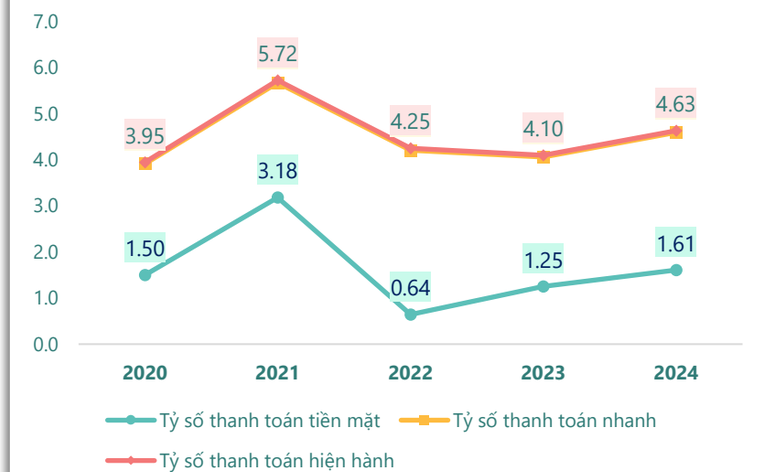
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



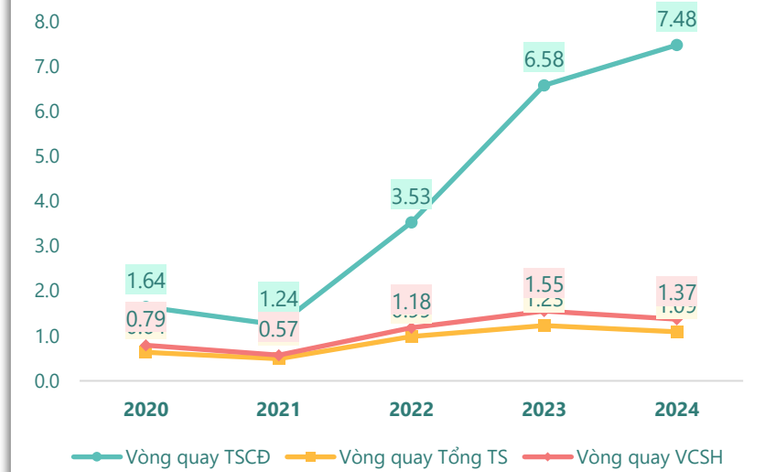

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



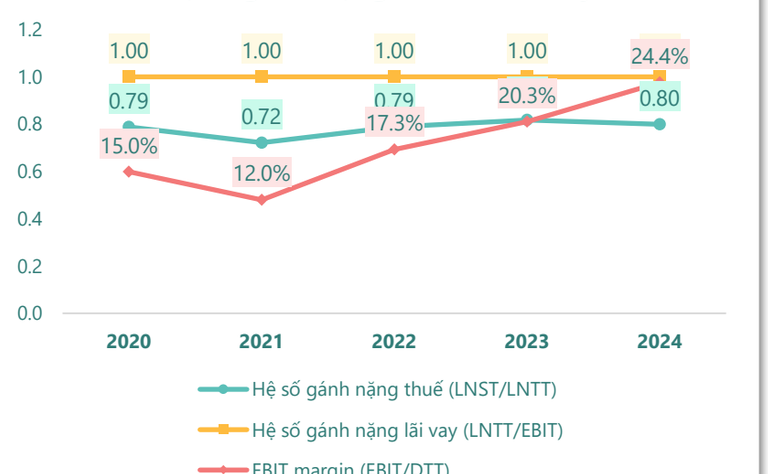

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



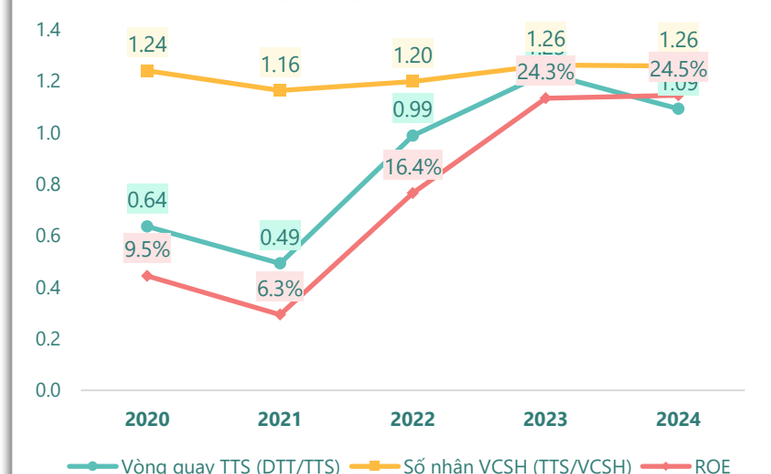

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



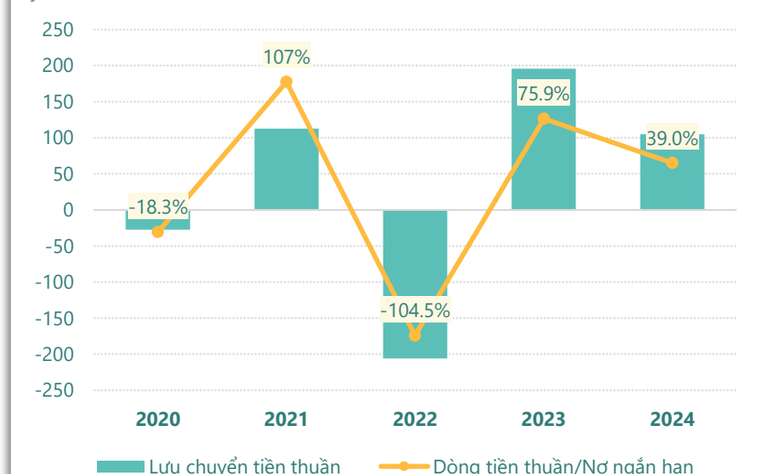

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/25 | Q1/24 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **418** | **369** | **13.3%** | **1,518** | **1,456** | **4.3%** |
| Giá vốn hàng bán | 280 | 251 | 11.4% | 1,022 | 1,000 | 2.2% |
| **Lợi nhuận gộp** | 138 | 118 | 17.2% | 496 | 455 | 9.0% |
| Doanh thu HĐTC | 11.5 | 13.0 | -11.5% | 45.2 | 41.2 | 9.6% |
| Chi phí TC | 1.11 | 0.03 | 3604% | 3.15 | 0.92 | 241% |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí QLDN | **50.8** | **46.8** | **8.5%** | **170** | **201** | **-15.7%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 97.9 | 83.7 | 17.0% | 369 | 294 | 25.3% |
| Lợi nhuận khác | **0.07** | **0.82** | **-91.1%** | **1.65** | **0.88** | **88.3%** |
| **LN trước thuế** | 98.0 | 84.5 | 15.9% | 370 | 295 | 25.5% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **78.3** | **67.6** | **15.8%** | **296** | **241** | **22.7%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **71.5** | **61.9** | **15.5%** | **271** | **227** | **19.1%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 112 | 25.8 | 119 | 153 | 160 | 114 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -2.23 | -6.97 | -0.38 | -230 | -31.5 | -122 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -0.50 | 0 | 0 | -83.8 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 216 | 322 | 347 | 472 | 295 | 432 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **110** | **18.9** | **119** | **-161** | **128** | **-7.63** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -3.36 | 5.44 | 6.29 | -16.0 | 9.45 | 3.45 |
| Tiền cuối kỳ | 322 | 347 | 472 | 295 | 432 | 428 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,589** | **1,490** | **6.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,359 | 1,246 | 9.0% |
| Tiền và tương đương tiền | 428 | 432 | -1.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 727 | 597 | 21.8% |
| Phải thu ngắn hạn | 189 | 199 | -5.0% |
| Hàng tồn kho | 9.97 | 10.8 | -7.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 4.71 | 7.00 | -32.7% |
| **Tài sản dài hạn** | **231** | **243** | **-5.3%** |
| Phải thu dài hạn | 31.3 | 30.4 | 3.1% |
| Tài sản cố định | 177 | 196 | -9.6% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.05 | 0.84 | -94.3% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **22.3** | **16.5** | **34.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 315 | 293 | 7.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **285** | **269** | **6.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 29.4 | 45.5 | -35.3% |
| **Nợ dài hạn** | 29.5 | 24.2 | 21.8% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,275** | **1,196** | **6.5%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,275** | **1,196** | **6.5%** |
| Vốn điều lệ | 336 | 336 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*